

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

C
U
S

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 31

010
C
HÀC
D
V
ĐNG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Tổng Công ty trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 8/8/2008)
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/11/2008)
Ông Nguyễn Hữu Duật	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát (nghỉ hưu ngày 30/9/2008)
Ông Lê Đức Tứ	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01/03/2009)
Ông Trần Đức Lưu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14/11/2008)

Ban Điều hành

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2008)
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2008)
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2008)
Ông Trần Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01/09/2008)
Ông Phạm Văn Núi	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/05/2008)
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15/04/2008)
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15/03/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Báo cáo tài chính kèm theo từ trang 7 đến trang 32 đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 19 tháng 6 năm 2009.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 6 năm 2009



Số: 461 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã được bổ nhiệm kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Điều hành từ trang 2 đến trang số 3, Ban Điều hành có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán và chưa thống nhất trong xử lý kế toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

1. Hạn chế trong phạm vi kiểm toán

- 1.1 Tại ngày 31/12/2008, số dư tài khoản thu bán chứng từ vận chuyển phát sinh từ năm 2005 trở về trước (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) với giá trị khoảng 61 tỷ đồng và số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé với giá trị khoảng 622 tỷ đồng chưa được phân tích chi tiết theo từng chứng từ vận chuyển. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định được sự hợp lý của số dư tài khoản thu bán chứng từ vận chuyển phát sinh từ năm 2005 trở về trước và số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé tại ngày 31/12/2008.
- 1.2 Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, trong năm 2006 Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5,2 triệu EUR, tương đương 121 tỷ đồng, số tiền này đang được phản ánh là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục Tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2008. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện trên, do đó chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản này và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.
- 1.3 Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 "Các khoản khác phải thu Nhà nước" phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty đã ghi nhận phải thu Nhà nước với số tiền khoảng 87 tỷ đồng là giá trị khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với giá trị quỹ đại tu trích từ các năm trước và sử dụng trong năm nay. Đến thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với cơ quan thuế để xin bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác và kết quả của việc thu hồi được khoản thuế nêu trên hoặc được bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- 1.4 Tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008, chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán của kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết do không được tiếp cận, đồng thời, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thông qua các tư liệu cần cung cấp từ các kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được những ảnh hưởng của các ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên của công ty con, công ty liên kết đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.
- 1.5 Ngày 16/10/2008 kho chứa dầu Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Công ty Xăng dầu Hàng không bị sạt lở dẫn đến sự cố tràn dầu JET-A1 của Công ty này với giá trị là khoảng 8,6 tỷ đồng. Đồng thời, số lượng xăng xăng A92 và dầu DO 0.25S của Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho của Công ty Xăng dầu Hàng không cũng bị tổn thất với giá trị là 42 tỷ đồng theo đề nghị bồi thường thiệt hại của Công ty Xăng dầu Quân đội. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Xăng dầu Hàng không đã yêu cầu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex bồi thường số thiệt hại nêu trên, tuy nhiên chưa được chấp nhận, Công ty Xăng dầu Quân đội đã đưa đơn khởi kiện lên tòa án nhưng hiện nay chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án, do đó các tổn thất liên quan đến sự cố này chưa được xử lý và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008.
- 1.6 Theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Công ty Xăng dầu Hàng không là Công ty con thuộc Tổng Công ty. Do chưa thực hiện các thủ tục chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên, theo đó tại thời điểm lập báo cáo này số liệu của Công ty Xăng dầu Hàng không được cộng ngang vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Chưa có bất cứ bút toán hợp nhất nào được điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. Chưa thống nhất trong xử lý kế toán

- 2.1 Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 “Chi phí trả trước ngắn hạn” phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng, tuy nhiên Tổng Công ty chưa áp dụng hồi tố đối với việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Nếu Tổng Công ty ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 1/1/2008 sẽ tăng lên 63 tỷ đồng và chi phí bán hàng trong năm 2008 sẽ tăng lên một giá trị tương ứng.
- 2.2 Từ năm 2007, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách kế toán trích quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu, tuy nhiên chưa áp dụng hồi tố đối với việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đối với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 và 2008. Số dư còn lại của quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu đã được Tổng Công ty sử dụng và hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm 2008.
- 2.3 Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Tại Quy định này, việc loại trừ các giao dịch nội bộ được thực hiện theo nguyên tắc số nhỏ trong trường hợp việc đối chiếu các giao dịch nội bộ này không bằng nhau, theo đó, một số khoản công nợ phải thu, phải trả, ứng trước người bán, người mua ứng trước và doanh thu, chi phí nội bộ chưa được loại trừ giao dịch nội bộ với số tiền lần lượt là 79 tỷ đồng và 80,4 tỷ đồng.

Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của những hạn chế phạm vi kiểm toán và chưa thống nhất trong xử lý kế toán ở mục 1, 2 nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Mặc dù không đưa thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi cũng xin lưu ý một số vấn đề sau đây:

- 1.1 Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Tại Quy định này, chế độ kế toán hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) số 7 “Kế

toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và CMKTVN số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tương ứng với phần vốn góp trực tiếp của Công ty mẹ tại các công ty con mà không loại trừ giá trị các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định sau khi đã loại trừ phần lợi ích của khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ mà không xác định ảnh hưởng của các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với các khoản công nợ phải thu và phải trả nội bộ, cho vay và đi vay nội bộ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ, giá vốn hàng bán nội bộ, chi phí quản lý và chi phí bán hàng nội bộ, doanh thu tài chính và chi phí tài chính nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau;
- Tổng Công ty không thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau;
- Tổng Công ty không loại trừ doanh thu, chi phí phát sinh từ các giao dịch Công ty mẹ bán vé máy bay cho các công ty con.

1.2 Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 6 năm 2009
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngô Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0784/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.319.032.674.316	8.529.404.530.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.305.694.382.655	3.660.446.974.497
1. Tiền		892.072.983.441	1.423.814.646.053
2. Các khoản tương đương tiền		1.413.621.399.214	2.236.632.328.444
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	533.407.784.618	64.138.060.000
1. Đầu tư ngắn hạn		533.407.784.618	64.138.060.000
III. Các khoản phải thu	6	3.005.827.023.712	3.456.393.209.138
1. Phải thu của khách hàng		1.720.662.827.355	2.116.808.761.209
2. Trả trước cho người bán		1.116.285.991.283	1.277.454.955.384
4. Các khoản phải thu khác		272.986.256.437	158.986.227.519
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(104.108.051.363)	(96.856.734.974)
IV. Hàng tồn kho	7	1.198.437.848.313	1.102.477.650.923
1. Hàng tồn kho		1.224.165.465.639	1.146.544.174.406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.727.617.326)	(44.066.523.483)
V. Tài sản ngắn hạn khác		275.665.635.018	245.948.635.576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	97.303.173.291	11.629.370.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.295.773.287	48.605.587.438
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	9	92.865.045.900	2.998.455.383
4. Tài sản ngắn hạn khác		51.201.642.540	182.715.221.956

Các thuyết minh từ trang 12 đến 32 kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.628.922.974.181	18.866.801.696.426
I. Các khoản phải thu dài hạn		1.227.325.851.730	577.563.927.650
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		670.711.562	971.377.735
2. Phải thu dài hạn khác	10	1.226.655.140.168	576.592.549.915
II. Tài sản cố định		17.553.981.607.780	16.015.519.480.116
1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.877.967.172.777	3.052.541.814.821
- Nguyên giá		7.214.437.922.050	6.991.427.065.543
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.336.470.749.273)	(3.938.885.250.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	14.407.613.741.948	12.686.867.710.704
- Nguyên giá		18.236.057.020.334	15.411.217.056.791
- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.828.443.278.386)	(2.724.349.346.087)
3. Tài sản cố định vô hình	13	50.737.987.784	45.411.842.217
- Nguyên giá		147.357.609.573	129.181.462.018
- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.619.621.789)	(83.769.619.801)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	217.662.705.271	230.698.112.374
III. Bất động sản đầu tư		334.477.195	423.185.395
- Nguyên giá		2.947.206.946	2.947.206.946
- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.612.729.751)	(2.524.021.551)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		576.528.129.114	564.353.833.938
1. Đầu tư vào công ty con	15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16	312.484.998.549	172.594.182.270
Đầu tư vào công ty liên doanh		-	170.039.410.000
Đầu tư vào công ty liên kết		312.484.998.549	2.554.772.270
3. Đầu tư dài hạn khác		484.735.328.525	599.865.264.679
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(220.692.197.960)	(208.105.613.011)
V. Tài sản dài hạn khác		2.270.752.908.362	1.708.941.269.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	17	1.148.961.584.749	628.721.427.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	2.899.609.768	150.889.250.168
3. Tài sản dài hạn khác	19	1.118.891.713.845	929.330.592.058
VI. Lợi thế thương mại		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.947.955.648.497	27.396.206.226.560

Các thuyết minh từ trang 12 đến 32 kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ		21.762.484.309.329	20.438.037.272.788
I. Nợ ngắn hạn		7.757.268.477.734	8.534.789.793.041
1. Vay và nợ ngắn hạn	20	2.101.198.479.102	1.688.040.817.250
2. Phải trả người bán	21	3.382.071.553.104	4.026.174.822.950
3. Người mua trả tiền trước		118.594.686.110	102.462.369.871
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	198.342.668.162	285.091.182.216
5. Phải trả công nhân viên		494.501.695.494	310.718.445.064
6. Chi phí phải trả	23	1.138.896.188.623	1.733.697.568.932
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	24	323.469.738.610	388.399.945.644
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		193.468.529	204.641.114
II. Nợ dài hạn		14.005.215.831.595	11.903.247.479.747
1. Phải trả dài hạn người bán		-	3.082.606.911
2. Phải trả dài hạn khác		71.276.731.604	54.169.129.452
3. Vay và nợ dài hạn	25	13.843.286.926.471	11.765.208.596.622
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		81.808.273	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		90.570.365.247	80.787.146.762
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	6.724.496.069.945	6.544.517.134.096
I. Vốn chủ sở hữu		6.599.519.930.400	6.467.465.723.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.931.336.944.796	4.927.944.471.842
2. Thặng dư vốn cổ phần		156.873.905	156.873.905
3. Cổ phiếu ngân quỹ		(4.966.025)	(4.740.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		20.495.935.501	18.411.492.798
5. Quỹ đầu tư phát triển		128.784.106.589	80.624.804.110
6. Quỹ dự phòng tài chính		350.615.903.924	325.585.907.729
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		83.536.148.028	83.640.081.717
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.416.166.972	224.505.256.147
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB		849.182.816.710	806.601.574.824
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		124.976.139.545	77.051.411.024
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		123.171.550.960	74.920.214.638
2. Nguồn kinh phí		435.390.614	435.390.614
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		1.369.197.971	1.695.805.772
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		460.975.269.223	413.651.819.676
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		460.975.269.223	413.651.819.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.947.955.648.497	27.396.206.226.560

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hiền
Phụ trách Kế toán

Ngày 19 tháng 6 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 12 đến 32 kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2008	2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.708.630.001.103	27.813.984.200.051
2. Các khoản giảm trừ		96.249.850.563	64.861.036.859
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	37.612.380.150.540	27.749.123.163.192
4. Giá vốn hàng bán		32.950.582.898.487	24.387.564.785.539
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.661.797.252.053	3.361.558.377.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.531.517.966.705	582.835.622.586
7. Chi phí tài chính	29	2.930.281.752.021	742.732.371.104
Trong đó: Chi phí lãi vay		881.568.470.575	616.642.405.423
8. Chi phí bán hàng		1.797.623.825.755	1.386.912.003.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.261.844.434.594	992.374.325.246
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		203.565.206.388	822.375.300.864
11. Thu nhập khác		459.112.046.605	300.886.659.664
12. Chi phí khác		37.554.669.487	28.215.175.315
13. Lợi nhuận khác	30	421.557.377.118	272.671.484.349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		625.122.583.506	1.095.046.785.213
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		47.337.376.243	243.583.611.706
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		146.526.225.032	(3.624.621.929)
17. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh		13.118.021.744	2.838.048.097
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		444.377.003.975	857.925.843.533
Phân phối cho:			
Cổ đông của Công ty mẹ		236.229.192.607	669.756.213.707
Lợi ích của cổ đông thiểu số		208.147.811.368	188.169.629.826



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 6 năm 2009

Trần Thanh Hiền
Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 12 đến 32 kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2008	2007
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	625.122.583.506	1.095.046.785.213
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	1.560.099.090.345	1.345.538.039.984
- Các khoản dự phòng	3.575.806.516	(27.572.218.906)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	274.721.979.909	(36.278.411.245)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(297.417.265.927)	(157.302.879.338)
- Chi phí lãi vay	881.568.470.575	616.642.405.423
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.047.670.664.924	2.836.073.721.131
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	629.791.356.103	(224.416.031.719)
- (Tăng) hàng tồn kho	(71.813.846.935)	(182.227.175.288)
- Tăng các khoản phải trả	(1.262.820.311.649)	2.018.905.034.778
- Tăng giảm chi phí trả trước	(605.157.498.545)	(43.210.515.033)
- Tiền lãi vay đã trả	(676.561.338.906)	(615.562.845.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(242.191.749.028)	(208.834.063.980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.413.368.843.364	171.941.690.666
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.632.200.507.188)	(395.152.751.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	600.085.612.140	3.357.517.063.513
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(3.126.314.034.849)	(5.815.876.541.048)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.199.413.800	3.034.487.534
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(522.545.466.432)	(105.025.321.400)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	311.820.792.800	142.193.400.906
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(419.033.767.000)	(400.911.417.349)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	222.797.548.855	(9.000.000.000)
- Thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	198.827.521.841	308.656.206.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.328.247.990.985)	(5.876.929.184.874)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27.113.700.000	1.131.292.686.597
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.480.446.621.783	6.432.759.190.971
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.697.021.742.163)	(1.701.871.259.559)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.210.688.575.538)	(843.632.161.380)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(209.923.390.245)	(302.124.177.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.389.926.613.837	4.716.424.279.465
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.338.235.765.008)	2.197.012.158.104
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	3.660.446.974.497	1.446.593.797.243
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(16.516.826.834)	16.841.019.150
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	2.305.694.382.655	3.660.446.974.497



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hiền
Phụ trách Kế toán

Ngày 19 tháng 6 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 12 đến 32 kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("Tổng Công ty") bao gồm: Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con, công ty liên kết.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là công ty nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm:

- Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh vận tải hàng không và các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không;
- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay và các thiết bị kỹ thuật khác; và
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên máy bay và Công ty Liên doanh dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2008 (tỷ giá 16.977) khi lập báo cáo hợp nhất Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

Chứng khoán đầu tư: Là khoản cổ phiếu France Telecom (trước đây là cổ phiếu SITA), được ghi nhận bắt đầu từ ngày tổ chức SITA thông báo cho các cổ đông về các cổ phiếu được chia này và được xác định giá trị ban đầu (nguyên giá) theo tổng giá trị được chia. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác: Là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho là giá mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho:
 - Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay hầu hết tại các công ty con được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ xuất kho trong năm tại Công ty mẹ được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp. Tại Công ty mẹ, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển...) và chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính đều được phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Tại các công ty con, các chi phí liên quan đến nhập vật tư được thực hiện vốn hóa vào giá trị hàng tồn kho.
- Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:
 - Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng xuất kho đó.
 - Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.
 - Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán cho những vật tư, phụ tùng máy bay Nga không tiếp tục sử dụng được, giá trị trích lập dự phòng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là trên 25 tỷ đồng.

Ban Điều hành khẳng định rằng, tại thời điểm lập báo cáo này, không có vật tư, phụ tùng máy bay nào chậm luân chuyển hoặc không có khả năng tiếp tục sử dụng. Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là vật tư, phụ tùng máy bay đã được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2008
	Số năm
Máy bay, động cơ máy bay	8 - 15
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	4 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tài sản cố định thuê tài chính là 04 máy bay B777, 12 máy bay A321, thời gian thuê theo hợp đồng là 12 năm. Đây là các tài sản được mua và được tài trợ vốn theo cấu trúc thuê tài chính, các tài sản sẽ được trao quyền sở hữu cho Tổng Công ty vào cuối thời hạn thuê vào năm 2015 (02 máy bay B777), năm 2016 (02 máy bay B777 và 03 máy bay A321), năm 2019 (06 máy bay A321), năm 2023 (2 máy bay A321) và năm 2024 (02 máy bay A321).

Tài sản cố định thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, nguyên giá tài sản thuê bao gồm giá theo hoá đơn của nhà sản xuất máy bay, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian chưa đưa máy bay vào khai thác và chi phí giao nhận máy bay.

Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê được phản ánh trong số dư phải trả nợ dài hạn (nợ thuê tài chính) trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành lãi tiền vay và khoản phải trả nợ gốc. Lãi tiền vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi thỏa mãn các điều kiện về vốn hóa sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc, thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo chi phí thực tế. Khi kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, toàn bộ chi phí này được kết chuyển và ghi tăng tài sản cố định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được thực hiện kiểm toán xây dựng cơ bản và được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm toán xây dựng cơ bản và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng mua máy bay, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng.

- Tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng hợp đồng dưới cấu trúc thuê tài chính máy bay được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên một năm, được phân bổ 50% vào chi phí kinh doanh khi xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.
 - Đối với công cụ, dụng cụ dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi bảo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về Hàng tồn kho).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 chưa thanh toán, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi hạ cất cánh; chi điều hành bay; chi bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả (tiếp theo)

- Các khoản chi bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- Chi thuê không máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP về Ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả cho người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả cho người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ trong thanh toán quốc tế khi phát sinh hoá đơn chiết từ được hạch toán vào doanh thu trong năm.
- Trong năm 2008, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu vé bán trong năm 2006 hết hạn sử dụng với giá trị là 174 tỷ đồng, vé bán trong năm 2007 hết hạn sử dụng là khoảng 260 tỷ đồng.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở quyết định chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị của các công ty con, công ty liên kết trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2008.
- Khoản cổ tức được chia từ khoản chứng khoán đầu tư là cổ phiếu France Telecom được ghi nhận căn cứ vào thông báo chia cổ tức hàng năm từ France Telecom. Trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 chưa bao gồm khoản cổ tức được chia từ France Telecom do đến thời điểm cuối năm chưa nhận được thông báo chia cổ tức năm 2008 từ France Telecom.

Các khoản doanh thu khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà các công ty con đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng công ty con được trình bày bằng đồng VND, đồng tiền cơ sở của Tổng Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của từng công ty con, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền cơ sở của công ty con được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chuyển đổi ngoại tệ (Tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ tại Công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán nội bộ được áp dụng trong năm, tỷ giá nội bộ hàng năm được xác định trên cơ sở tỷ giá công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm đầu năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong việc chuyển đổi tài sản dài hạn với giá trị hợp lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến việc chuyển đổi tài sản dài hạn được ghi nhận trực tiếp trong nguồn vốn chủ sở hữu.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản, công nợ của các công ty con có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu, chi phí (bao gồm cả số so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong kỳ trong trường hợp Tổng Công ty thanh lý công ty con.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu được trích từ các năm trước để thanh toán sửa chữa động cơ, đồng thời ghi tăng thu nhập khác phần còn lại quỹ đại tu đã trích từ các năm trước, theo đó tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên phần quỹ đã sử dụng và phần quỹ ghi tăng thu nhập khác trong năm nay được hoàn nhập lại với số tiền là khoảng 129 tỷ đồng.

• *Thuế giá trị gia tăng (VAT):*

Dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay trong nước chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất VAT là 5%. Doanh thu vận tải hàng không trên các đường bay quốc tế không phải đối tượng chịu VAT. Các dịch vụ phụ trợ vận tải khác phải nộp VAT theo quy định hiện hành.

VAT đầu ra phải nộp đối với hoạt động vận tải hàng không phát sinh tại Công ty mẹ được xác định theo giá trị thu bán chứng từ vận tải chịu thuế phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã thực hiện vận chuyển hay chưa và được kê khai, nộp tập trung tại Công ty mẹ và được khấu trừ theo tỷ lệ thu bán chứng từ vận tải cộng (+) doanh thu ngoài vận tải chịu VAT với thu bán chứng từ vận tải cộng (+) doanh thu ngoài vận tải không phải chịu VAT.

VAT đầu ra phải nộp phát sinh tại các công ty con được thực hiện theo Luật thuế VAT hiện hành.

• *Thuế nhà thầu:*

Tổng Công ty tính và trả thuế nhà thầu cho các khoản: Tiền thuê khô máy bay phải trả cho các đối tác; chi phí sử dụng hệ thống mạng SITA trong lãnh thổ Việt Nam; lãi tiền vay trả cho các tổ chức tín dụng nước ngoài của các hợp đồng vay mua máy bay dưới cấu trúc thuê tài chính; các chi phí đào tạo, tư vấn, chi phí thuê phi công, thợ kỹ thuật và các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25.569.455.197	42.651.631.733
Tiền gửi ngân hàng	834.598.369.272	1.341.243.687.445
Tiền đang chuyển	31.905.158.972	39.919.326.875
Các khoản tương đương tiền (*)	1.413.621.399.214	2.236.632.328.444
	<u>2.305.694.382.655</u>	<u>3.660.446.974.497</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản gửi tiền có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Lãi suất tại thời điểm gửi là 7,20% - 15,00%/năm đối với Việt Nam Đồng và 2,00% - 2,50%/năm đối với Đô la Mỹ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	11.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	533.407.784.618	53.138.060.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<u>533.407.784.618</u>	<u>64.138.060.000</u>

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, các khoản cổ phần góp vốn, trái phiếu Chính phủ và các khoản đầu tư khác nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai thông qua cổ tức được chia hoặc mua bán các khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.720.662.827.355	2.116.808.761.209
Trả trước người bán	1.116.285.991.283	1.277.454.955.384
- Trả trước tiền mua máy bay	365.143.042.114	431.236.563.846
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	417.645.272.182	625.429.190.383
- Trả trước tiền thuê máy bay	161.024.824.802	161.889.207.055
- Trả trước khác	172.472.852.185	58.899.994.100
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	622.478.949	(3.565.947.312)
Các khoản phải thu khác	272.363.777.488	162.552.174.831
- Phải thu về cổ phần hóa	2.094.941.974	1.763.036.550
- Phải thu bảo hiểm	24.824.566.255	23.532.438.210
- Phải thu khác	245.444.269.259	137.256.700.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(104.108.051.363)	(96.856.734.974)
	<u>3.005.827.023.712</u>	<u>3.456.393.209.138</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	153.405.839.016	251.765.439.359
Nguyên vật liệu	816.890.734.589	658.785.315.651
Công cụ, dụng cụ	39.438.827.482	52.198.279.880
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.934.645.674	60.800.572.159
Thành phẩm	5.357.797.663	3.087.038.723
Hàng hóa tồn kho	156.728.184.571	112.211.431.381
Hàng gửi bán	11.409.436.644	7.696.097.253
	<u>1.224.165.465.639</u>	<u>1.146.544.174.406</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.727.617.326)	(44.066.523.483)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>1.198.437.848.313</u>	<u>1.102.477.650.923</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	95.447.868.156	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.855.305.135	11.629.370.799
	<u>97.303.173.291</u>	<u>11.629.370.799</u>

(*) Trong năm 2008, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận chi phí hoa hồng so với 2007, theo đó giá trị hoa hồng thanh toán cho các Đại lý được ghi nhận là chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Giá trị hoa hồng thu bán phản ánh trên khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2008 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán, hoa hồng đã thanh toán cho đại lý tuy nhiên dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.423.293.936	1.059.879.161
Các khoản phải thu nhà nước khác (*)	89.441.751.964	1.938.576.222
	<u>92.865.045.900</u>	<u>2.998.455.383</u>

(*) Trong đó: Có khoản thuế với số tiền là 87.471.527.745 VND tương ứng với giá trị quỹ đại tu trích từ các năm trước và sử dụng trong năm nay. Đến thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty vẫn đang chờ ý kiến từ cơ quan thuế về vấn đề nêu trên và kết quả của việc thu hồi được khoản thuế nêu trên phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (*)	1.226.653.490.168	576.590.899.915
Phải thu dài hạn khác	1.650.000	1.650.000
	<u>1.226.655.140.168</u>	<u>576.592.549.915</u>

(*) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại 01/01/2008	4.135.833.859.308	749.907.743.885	631.712.721.218	977.426.461.341	387.192.132.747	109.354.147.044	6.991.427.065.543
Tăng trong năm	63.332.157.750	45.716.210.446	60.583.701.902	65.887.979.056	35.781.249.600	19.813.869.333	291.115.168.087
Mua sắm mới	61.397.262.041	11.851.186.900	53.217.774.484	61.387.468.339	32.877.065.267	15.567.423.167	236.298.180.198
Xây dựng mới	-	23.851.086.571	176.190.476	1.964.491.039	1.635.558.095	-	27.627.326.181
Tăng khác	1.934.895.709	10.013.936.975	7.189.736.942	2.536.019.678	1.268.626.238	4.246.446.166	27.189.661.708
Giảm trong năm	1.991.094.954	4.729.425.993	6.310.151.200	10.512.511.060	39.329.285.598	5.231.842.775	68.104.311.580
Giảm do thanh lý	1.991.094.954	3.920.375.766	6.295.661.200	10.086.582.060	39.329.285.598	4.987.503.469	66.610.503.047
Giảm khác	-	809.050.227	14.490.000	425.929.000	-	244.339.306	1.493.808.533
Tại 31/12/2008	4.197.174.922.104	790.894.528.338	685.986.271.920	1.032.801.929.337	383.644.096.749	123.936.173.602	7.214.437.922.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại 01/01/2008	2.143.563.572.370	313.336.319.725	422.892.917.522	682.509.887.593	296.420.320.089	80.162.233.423	3.938.885.250.722
Tăng trong năm	222.392.677.176	47.092.773.481	59.933.115.226	71.207.356.307	43.328.222.415	14.566.517.884	458.520.662.489
Trích khấu hao	222.392.677.176	41.564.690.434	53.293.838.054	69.946.840.646	42.859.441.951	12.835.744.741	442.893.233.002
Tăng do điều chỉnh	-	5.528.083.047	6.639.277.172	1.260.515.661	468.780.464	1.730.773.143	15.627.429.487
Giảm trong năm	-	3.709.610.589	6.284.551.056	7.266.579.734	38.729.968.322	4.944.454.237	60.935.163.938
Giảm do thanh lý	-	3.484.361.432	6.284.551.056	7.245.617.254	38.729.968.322	4.944.454.237	60.688.952.301
Giảm khác	-	225.249.157	-	20.962.480	-	-	246.211.637
Tại 31/12/2008	2.365.956.249.546	356.719.482.617	476.541.481.692	746.450.664.166	301.018.574.182	89.784.297.070	4.336.470.749.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 31/12/2007	1.992.270.286.938	436.571.424.160	208.819.803.696	294.916.573.748	90.771.812.658	29.191.913.621	3.052.541.814.821
Tại 31/12/2008	1.831.218.672.558	434.175.045.721	209.444.790.228	286.351.265.171	82.625.522.567	34.151.876.532	2.877.967.172.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Giá trị còn lại VND
Tại 01/01/2008	15.411.217.056.791	2.724.349.346.087	12.686.867.710.704
Tăng trong năm	2.840.840.938.600	1.105.993.701.367	-
Giảm trong năm	16.000.975.057	1.899.769.068	-
Tại 31/12/2008	18.236.057.020.334	3.828.443.278.386	14.407.613.741.948

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Giá trị còn lại VND
Tại 01/01/2008	129.181.462.018	83.769.619.801	45.411.842.217
Tăng trong năm	29.034.257.568	19.576.797.095	-
Giảm trong năm	10.858.110.013	6.726.795.107	-
Tại 31/12/2008	147.357.609.573	96.619.621.789	50.737.987.784

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định dở dang	17.019.698.673	23.790.960.830
Xây dựng cơ bản dở dang	199.427.596.374	203.258.096.101
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	1.215.410.224	3.649.055.443
	<u>217.662.705.271</u>	<u>230.698.112.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ đặc chủng Hàng không
Công ty Liên doanh Sản xuất Bữa ăn trên Máy bay	TP HCM	60,00%	57,14%	Sản xuất bữa ăn máy bay
Công ty Liên doanh TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	TP HCM	55,00%	50,00%	Kinh doanh ga vận chuyển
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Hà Nội	60,00%	60,00%	Chế biến suất ăn
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài	Hà Nội	55,13%	55,00%	Dịch vụ kho bãi, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Hà Nội	65,05%	66,67%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa
Công ty Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Hà Nội	90,00%	80,00%	Cung cấp trang thiết bị đầu cuối
Công ty Cổ phần In Hàng không	Hà Nội	51,00%	51,00%	In vé máy bay, cầu đường
Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung ứng lao động
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ ăn uống
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Hà Nội	51,00%	51,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Hà Nội	64,54%	64,54%	Xây dựng công trình giao thông vận tải
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Hà Nội	51,00%	51,00%	Tư vấn đầu tư và xây dựng
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	Hà Nội	52,99%	52,99%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	TP HCM	60,00%	60,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	TP HCM	51,00%	51,00%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ phục vụ vận tải Hàng Không
Công ty Cổ Phần Nhựa cao cấp Hàng không	Hà nội	36%	36%	Sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty Cổ phần vận tải ô tô Hàng không	Hà nội	49%	49%	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Hà nội	23%	23%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Bảo hiểm hàng không (*)	Hà nội	20%	20%	Dịch vụ bảo hiểm
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt (**)	Hà nội	41%	26%	Dịch vụ dạy nghề, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì tàu bay, động cơ và thiết bị

(*) Trong năm 2008, Tổng Công ty đã tham gia góp vốn với tỷ lệ 20%, tổng giá trị đầu tư là 100 tỷ đồng tương đương 10 triệu cổ phần vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không theo Nghị quyết số 1720/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 23/08/2007 và Quyết định số 2614/QĐ-HĐQT/TCTHKVN ngày 12/12/2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không.

(**) Trong năm 2008, Tổng Công ty đã cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt với số vốn đầu tư 26 tỷ đồng tương đương 26% vốn điều lệ theo Quyết định số 1298/QĐ-HĐQT/TCTHK. Tại ngày 31/12/2008, số vốn đã góp vào công ty cổ phần này là 13 tỷ đồng tương đương 13% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật(*)	138.612.842.570	118.103.205.996
Phí bảo lãnh tín dụng vay mua máy bay	177.181.985.851	180.405.136.542
- Máy bay B777	25.625.569.595	66.443.984.272
- Máy bay A321	151.153.916.256	113.558.652.270
- Máy bay B787	402.500.000	402.500.000
Chi phí phụ tùng máy bay quay vòng chờ phân bổ	290.993.786.925	270.233.506.793
- Xi nghiệp A76	151.289.771.165	132.185.460.822
- Xi nghiệp A75	139.704.015.760	138.048.045.971
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ (**)	493.620.544.412	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.552.424.991	59.979.577.770
	<u>1.148.961.584.749</u>	<u>628.721.427.101</u>

(*) Trong số dư tại ngày 31/12/2008 có khoảng 45 tỷ đồng là giá trị những hợp đồng đào tạo phi công và thợ kỹ thuật đang thực hiện.

(**) Trong năm 2008, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với chi phí sửa chữa động cơ máy bay sở hữu và máy bay thuê, theo đó từ năm 2008 giá trị chi phí sửa chữa động cơ vượt giá trị quỹ đại tu được phân bổ trong 3 năm tiếp theo (đối với chi phí sửa chữa động cơ PW4084, GE90 và PW4168) và trong 4 năm tiếp theo (đối với chi phí sửa chữa động cơ V2500, CFM56 và TAY620) theo Nghị quyết số 3004/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 31/12/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Tài sản thuế hoãn lại	2.899.609.768	150.889.250.168
	<u>2.899.609.768</u>	<u>150.889.250.168</u>

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu được trích từ các năm trước để thanh toán sửa chữa động cơ, đồng thời ghi giảm chi phí quỹ đại tu đã trích trong năm và ghi tăng thu nhập khác một phần quỹ đại tu đã trích từ các năm trước (chi tiết xem tại Thuyết minh số 22 "Chi phí phải trả"), theo đó tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên phần quỹ đã sử dụng và phần quỹ ghi tăng thu nhập khác trong năm nay được hoàn nhập lại với số tiền là 129 tỷ đồng

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay	973.148.873.250	788.934.767.404
Đặt cọc khác, ký quỹ (*)	143.268.193.443	137.103.303.517
Tài sản dài hạn khác	2.474.647.152	3.292.521.137
	<u>1.118.891.713.845</u>	<u>929.330.592.058</u>

(*) Trong số đặt cọc khác tại ngày 31/12/2008 bao gồm 5,2 triệu EUR, tương đương 121 tỷ đồng, là số tiền đã được Công ty mẹ chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris trong năm 2006 theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5,2 triệu EUR trên sẽ được định đoạt theo phán quyết của Tòa này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	399.657.927.842	315.902.445.592
Vay dài hạn đến hạn trả	205.716.513.946	217.247.762.583
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.495.824.037.314	1.154.890.609.075
	<u>2.101.198.479.102</u>	<u>1.688.040.817.250</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2008 chủ yếu bao gồm:

- Khoảng 2.021 tỷ đồng là giá trị thu bán chứng từ vận chuyển hành khách (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) phát sinh đến 31/12/2008 và khoảng 622 tỷ đồng thu bán thuế trên giá vé chưa trả cho nhà chức trách đến 31/12/2008, chưa xác định được số lượng và giá trị của từng chứng từ vận chuyển này để làm căn cứ ghi nhận vào doanh thu của năm 2008.
- Khoảng 61 tỷ đồng thu bán chứng từ vận chuyển phát sinh từ năm 2005 trở về trước (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển), trong đó bao gồm những chứng từ vận chuyển đã hết hạn sử dụng, nhưng chưa xác định được số lượng và giá trị của từng chứng từ vận chuyển này để làm căn cứ ghi nhận vào doanh thu hoặc thu nhập của năm 2008.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Thuế	92.509.313.693	263.607.780.545
Thuế giá trị gia tăng	(3.009.949.574)	53.504.104.039
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.553.649.024
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	-	65.191.930.114
Thuế xuất nhập khẩu	56.932.624.938	36.771.028.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.852.803.014	81.371.655.456
Thuế thu nhập cá nhân	22.838.844.865	21.388.465.292
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.117.000	379.195.202
Các loại thuế khác	2.864.873.450	3.447.752.767
Các khoản phải trả khác	105.833.354.469	21.483.401.671
Các khoản phí và lệ phí	25.708.121	46.644.154
Thuế nhà thầu	105.807.646.348	21.436.757.517
	<u>198.342.668.162</u>	<u>285.091.182.216</u>

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Quỹ đại tu động cơ đội máy bay sở hữu (*)	-	463.320.000.000
Chi phí dự tính	1.120.361.796.568	1.260.408.963.929
Trích trước chi phí khác	18.534.392.055	9.968.605.003
	<u>1.138.896.188.623</u>	<u>1.733.697.568.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (Tiếp theo)

(*) Trong năm 2008, Tổng Công ty đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu đã trích từ các năm trước để thanh toán chi phí sửa chữa động cơ với giá trị là 312 tỷ đồng và kết chuyển toàn bộ số dư còn lại với giá trị là 151 tỷ đồng vào thu nhập khác.

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

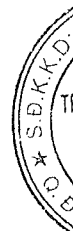
	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.109.690	247.293.903
Kinh phí công đoàn	10.435.935.489	6.858.095.432
Bảo hiểm xã hội	(171.833.932)	1.556.131.969
Bảo hiểm y tế	968.832.634	678.830.866
Phải trả về cổ phần hoá	3.786.949.987	6.011.997.367
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.989.701.565	2.672.814.465
Doanh thu chưa thực hiện	1.501.084.563	16.266.239.126
Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.957.958.614	354.108.542.516
	<u>323.469.738.610</u>	<u>388.399.945.644</u>

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	1.028.469.364.451	1.093.237.020.636
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.814.817.562.020	10.671.971.575.986
	<u>13.843.286.926.471</u>	<u>11.765.208.596.622</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	205.716.513.946	217.247.762.583
Trong năm thứ hai	166.373.746.590	183.785.235.970
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	474.540.962.951	449.945.862.666
Sau năm năm	387.554.654.910	459.505.922.000
Cộng	<u>1.234.185.878.397</u>	<u>1.310.484.783.219</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>205.716.513.946</u>	<u>217.247.762.583</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.028.469.364.451</u>	<u>1.093.237.020.636</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại 31/12/2008 VND	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại 31/12/2007 VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	14.310.641.599.334	11.826.862.185.061
Trong vòng một năm	1.495.824.037.314	1.154.890.609.075
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.228.731.324.825	4.584.801.783.636
Sau năm năm	6.586.086.237.195	6.087.169.792.350
 Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	 -	 -
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	14.310.641.599.334	11.826.862.185.061
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.495.824.037.314	1.154.890.609.075
Số phải trả sau 12 tháng	12.814.817.562.020	10.671.971.575.986

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2008	4.927.944.471.842	1.392.067.406.107	224.505.256.147	6.544.517.134.096
Ngân sách nhà nước cấp và tự bổ sung	22.767.995.099	-	-	22.767.995.099
Góp vốn từ các cổ đông	31.300.241.785	-	-	31.300.241.785
Lợi nhuận sau thuế	-	-	444.377.003.975	444.377.003.975
Trích các quỹ	13.592.362.432	242.346.317.230	(255.938.679.662)	-
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	(177.527.413.488)	(177.527.413.488)
Chi quỹ	-	(71.129.613.067)	-	(71.129.613.067)
Giảm khác	(64.268.126.362)	(5.541.152.093)	-	(69.809.278.455)
Tại ngày 31/12/2008	4.931.336.944.796	1.557.742.958.177	235.416.166.972	6.724.496.069.945

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2008 VND	2007 VND
Doanh thu gộp	37.708.630.001.103	27.813.984.200.051
- Doanh thu bán hàng	11.574.299.783.863	7.489.337.641.888
- Doanh thu vận tải Hàng không	24.837.256.464.706	19.724.395.217.247
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.297.073.752.534	600.251.340.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	96.249.850.563	64.861.036.859
- Chiết khấu thương mại	95.686.691.965	63.810.492.537
- Giảm giá hàng bán	27.866.451	695.738.748
- Hàng bán trả lại	535.292.147	354.805.574
Doanh thu thuần	37.612.380.150.540	27.749.123.163.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2008</u>	<u>2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.859.469.234	98.330.796.470
Lãi đầu tư từ trái phiếu	8.485.811.905	2.777.100.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.838.124.027	56.649.551.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.235.356.195.824	418.778.557.202
Các khoản khác	7.978.365.715	6.299.617.914
	<u>1.531.517.966.705</u>	<u>582.835.622.586</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2008</u>	<u>2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	881.568.470.575	616.642.405.423
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2.029.273.887.580	138.821.720.849
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	12.586.584.949	(16.227.934.828)
Chi phí khác	6.852.808.917	3.496.179.660
	<u>2.930.281.752.021</u>	<u>742.732.371.104</u>

(*) Là khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá cổ phiếu France Telecom căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá trị thị trường được xác định tại thời điểm 31/12/2008 và 31/12/2007.

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>2008</u>	<u>2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	976.789.889	412.722.902
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	3.394.114.274
Tiền thu hoàn thuế	61.942.844.436	45.845.056.185
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (*)	95.739.636.496	104.724.120.780
Hoàn nhập quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu (**)	150.921.686.626	65.133.388.278
Các khoản thu khác	149.531.089.158	81.377.257.245
Thu nhập khác	459.112.046.605	300.886.659.664
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	43.042.409	6.661.772
Chi khác	37.511.627.078	28.208.513.543
Chi phí khác	37.554.669.487	28.215.175.315
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	<u>421.557.377.118</u>	<u>272.671.484.349</u>

(*) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền, bằng hiện vật có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321 và 04 máy bay B777. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền và hiện vật thực nhận trong năm.

(**) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm Tổng Công ty đã sử dụng một phần quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu đã trích từ các năm trước để thanh toán chi phí sửa chữa động cơ và kết chuyển toàn bộ số dư còn lại vào thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bên có liên quan, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, trong năm 2006 Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5,2 triệu EUR, tương đương 121 tỷ đồng và ghi nhận là khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5,2 triệu EUR trên sẽ được định đoạt theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến vụ kiện này.

Theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Luật sư người Italia về việc tư vấn giải quyết vụ kiện trên, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ phải thanh toán phí tư vấn cho luật sư, phí tư vấn này sẽ được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Tổng Công ty chưa nhận được hóa đơn của luật sư từ tháng 7/2008 đến tháng 12/2008 do đó chưa ghi nhận phải trả nếu có đối với chi phí luật sư cho giai đoạn này. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng chi phí cho giai đoạn nói trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chi phí tư vấn của luật sư phát sinh theo hóa đơn mà Tổng Công ty đã nhận được đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thưởng này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Tổng Công ty chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến thời điểm 31/12/2008.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 8/1/2004, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 70/CP-KTTH gửi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam về việc hỗ trợ vốn Ngân sách Nhà nước để đầu tư mua máy bay cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Theo đó, Thủ tướng cho phép bố trí ngân sách Nhà nước hàng năm cho Tổng Công ty tương ứng với nguồn vốn hỗ trợ còn thiếu so với phương án đã được Thủ tướng phê duyệt mua máy bay do không còn được cấp lại từ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của vận tải hàng không với số tiền là 660 tỷ đồng, thời gian thực hiện từ 2 đến 5 năm bắt đầu từ năm ngân sách 2004 tùy theo khả năng đáp ứng của ngân sách Nhà nước. Tính đến 31/12/2008, Tổng Công ty đã nhận được khoản hỗ trợ là 70 tỷ đồng.

Ngày 17/05/2007, Văn phòng Chính phủ có Thông báo số 114/TB-VPCP về ý kiến kết luận của Thủ tướng về việc mua và bố trí vốn cho các dự án đầu tư mua máy bay. Theo đó, Thủ tướng cho phép sử dụng Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Bộ Tài chính để cấp vốn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đầu tư dự án mua 5 máy bay A321 và 4 máy bay B787-8 với số vốn cấp là 590 tỷ đồng và 904 tỷ đồng. Trong năm 2007, Bộ Tài chính đã cấp 1.110 tỷ đồng cho Tổng Công ty. Số còn lại được cấp đầu tư 5 máy bay A321 và 4 máy bay B787-8 với số tiền lần lượt tương ứng là 60 tỷ đồng và 324 tỷ đồng.

Ngày 18/10/2007, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1567/TTg-CN về việc Phê duyệt kế hoạch phát triển đội máy bay của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

- Giao Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam phê duyệt tổng dự toán Dự án đầu tư mua 05 máy bay A321 để giải ngân khoản tiền 590 tỷ đồng (Thủ tướng Chính phủ duyệt tại Công văn số 70/CP-KTTH ngày 08/01/2004).

- Phê duyệt nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Dự án đầu tư 04 máy bay B787-8 (đã ký hợp đồng mua năm 2005) như sau: Nguồn vốn Nhà nước cấp 904 tỷ đồng tương đương 10% vốn mua máy bay từ Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

- Giao Bộ Tài chính chủ trì triển khai thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam; cho phép Tổng Công ty được giữ lại toàn bộ thặng dư vốn khi thực hiện cổ phần hóa để tăng vốn điều lệ làm cơ sở bổ sung nguồn vốn mua máy bay.

- Giao Bộ Tài chính bảo lãnh miễn phí các khoản vốn vay mua máy bay, động cơ máy bay của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam bao gồm vốn vay tín dụng xuất khẩu và vay thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 12/2004, Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua 10 máy bay A321 với Hãng Airbus S.A.S và tháng 6/2005, Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tổng giá trị hợp đồng tại thời điểm mua máy bay tính theo giá công bố là 1.327 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho các hợp đồng nêu trên tính đến thời điểm 31/12/2008 là 537 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua 05 máy bay ATR72 với Hãng Avions de Transport Resgional-GIE vào tháng 9/2007 ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 và 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S vào tháng 12/2007. Tổng giá trị hợp đồng tại thời điểm mua máy bay tính theo giá công bố là 4.033 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho các hợp đồng nêu trên tính đến thời điểm 31/12/2008 là 41 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua 06 máy bay ATR72 với Hãng Avions de Transport Resginional-GIE và ký thỏa thuận sửa đổi hợp đồng mua 08 máy bay B787-9 với Hãng Boeing thay thế cho 4 máy bay B787-8 vào tháng 11/2007. Tổng giá trị hợp đồng tại thời điểm mua máy bay tính theo giá công bố là 1.019 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho các hợp đồng và thỏa thuận nêu trên tính đến thời điểm 31/12/2008 là 34 triệu Đô la Mỹ.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.391.560.799.528	2.024.644.686.424

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.498.464.756.350	2.146.136.083.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.105.680.354.550	6.240.325.374.000
Sau năm năm	2.579.137.131.000	1.053.902.161.800
	14.183.282.241.900	9.440.363.619.000

Ngày 31/07/2007, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê khô ba (03) máy bay B787-8 có ký hiệu SN-35310, SN-35319 và SN-36111 với International Lease Finance Corporation (ILFC). Thời hạn thuê là 142 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến vào tháng 10/2010, số tiền đặt cọc đã phát sinh thực tế là 5,2 triệu Đô la Mỹ.

Ngày 17/4/2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 4 máy bay A321 có ký hiệu SN-4404, SN-4347, SN-4451 và SN-4342 với ILFC. Thời hạn thuê là 120 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 4, 6, 7 năm 2009 và tháng 5 năm 2010. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 639.000 USD/chiếc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tháng 5 năm 2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 2 máy bay A330 có ký hiệu SN-366 và SN-275 với ILFC. Thời hạn thuê là 96 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 5 và tháng 7 năm 2009. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 2.134.500 USD/chiếc.

Tháng 2 năm 2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 2 máy bay A330 có ký hiệu SN-294 và SN-299 với Celestial Aviation Trading 49 Limited (Gecas). Thời hạn thuê là 72 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 10 và 11 năm 2009.

Tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ký hợp đồng thuê khô 2 máy bay A321 với AerCap Ireland Limited (AerCap). Thời hạn thuê là 120 tháng, thời gian giao máy bay dự kiến là tháng 3 năm 2010.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tháng 3 năm 2009, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác toàn diện và ký hợp đồng tín dụng cho các dự án trọng điểm. Theo đó, BIDV cam kết cung cấp và làm đầu mỗi thu xếp cho Tổng Công ty các khoản tín dụng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và các dự án khả thi của Tổng Công ty trong giai đoạn 2009-2011.

Tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Sky Team đã ký thỏa thuận về việc Hãng hàng không quốc gia Việt Nam tham gia Liên minh Hàng không toàn cầu. Với thỏa thuận này, Hãng hàng không quốc gia Việt Nam sẽ trở thành thành viên chính thức của Liên minh Hàng không toàn cầu vào năm 2010.

Liên quan đến vụ kiện luật sư Liberati, tháng 3 năm 2009, Tổng Công ty đã nộp đơn kháng án lên tòa án Tối cao Italia. Tháng 4 năm 2009 đã diễn ra phiên xem xét lần thứ 6 Tòa sơ thẩm Roma đối với đơn kháng cáo này. Theo đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có 60 ngày để nộp bản phản biện cuối cùng.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu của báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán.